

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA LIÊN ĐỘ	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05-06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	09-33

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư DNA (sau đây được viết tắt là "Công ty") trân trọng đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đông Nam Á. Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư DNA theo Nghị quyết số 09/2014/KSD/NQ-HĐQT ngày 03/11/2014 của Hội đồng Quản trị. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700.212.810 ngày 29/9/2009, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 25/02/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty: Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2016 là sản xuất mắc áo, mắc quần xuất khẩu.

Mã chứng khoán niêm yết: KSD.

Trụ sở chính: Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, Phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Số liệu về tình hình tài chính tại ngày 30/6/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 của Công ty được thể hiện cụ thể tại Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 05 đến trang 33 kèm theo.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 và tới ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Tùng	Chủ tịch HĐQT
Ông Trương Duy Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Biền	Thành viên
Ông Đoàn Minh Dũng	Thành viên
Ông Bùi Việt Vương	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Lưu Tùng Lâm	Trưởng Ban - Bổ nhiệm ngày 06/5/2016
Bà Lưu Thị Hằng	Thành viên
Bà Nguyễn Kim Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Việt Vương	Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

4. Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 kèm theo được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nam, ngày 15 tháng 8 năm 2016



Bùi Việt Vương

10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50



Số: 160632/SXBCKT-AISHN

BÁO CÁO

SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA, được lập ngày 10 tháng 8 năm 2016, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư DNA chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2016

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ DỊCH VỤ TÀI CHÍNH TP. HỒ CHÍ MINH**



Phó Giám đốc

Vũ Khắc Chuyên

Số Giấy CNĐKHNKT: 0160-2013-05-01

Bộ Tài chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2016

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 đ	01/01/2016 đ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		45.435.533.221	39.834.332.104
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.383.048.540	497.010.526
1. Tiền	111	V.1	1.383.048.540	497.010.526
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.417.609.427	33.644.418.067
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	23.691.242.490	27.720.477.858
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	40.527.201	932.729.846
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	0	5.550.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	6.580.918.849	388.514.238
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(895.079.113)	(947.303.875)
IV. Hàng tồn kho	140		12.721.458.016	3.483.954.848
1. Hàng tồn kho	141	V.7	12.721.458.016	3.483.954.848
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.913.417.238	2.208.948.663
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	13.195.503	59.017.139
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.875.394.524	2.125.104.313
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.8	24.827.211	24.827.211
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		61.973.156.149	63.491.909.432
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		58.384.335.350	59.098.284.020
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	58.384.335.350	59.098.284.020
<i>Nguyên giá</i>	222		89.002.638.271	87.863.009.337
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(30.618.302.921)	(28.764.725.317)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	579.525.670
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	0	579.525.670
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.588.820.799	3.814.099.742
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	3.588.820.799	3.814.099.742
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		107.408.689.370	103.326.241.536

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2016

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 đ	01/01/2016 đ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.466.697.513	14.751.550.169
I. Nợ ngắn hạn	310		16.466.697.513	14.751.550.169
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	1.344.341.979	1.103.708.806
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	945.310.367	15.309.844
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	1.571.729.479	274.098.116
4. Phải trả người lao động	314		937.211.488	1.361.507.814
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	18.561.278	126.810.236
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	1.750.000	22.750.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	9.356.771	130.599.111
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	11.638.436.151	11.716.766.242
II. Nợ dài hạn	330		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		90.941.991.857	88.574.691.367
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	90.941.991.857	88.574.691.367
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		100.000.000	100.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(29.158.008.143)	(31.525.308.633)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(31.525.308.633)	(38.775.782.343)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.367.300.490	7.250.473.710
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		107.408.689.370	103.326.241.536

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ánh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Tuấn

Hà Nam, ngày 10 tháng 8 năm 2016

Tổng Giám đốc



Bùi Việt Vương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
 Quý 2 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016 đ	Năm 2015 đ	Năm 2016 đ	Năm 2015 đ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	24.204.851.435	26.127.200.647	42.077.002.398	43.803.321.753
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		24.204.851.435	26.127.200.647	42.077.002.398	43.803.321.753
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	21.234.166.032	22.356.896.282	35.999.628.926	38.358.103.449
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.970.685.403	3.770.304.365	6.077.373.472	5.445.218.304
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	138.462.744	325.420.390	302.475.842	333.090.828
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	185.774.886	332.674.650	365.716.778	628.087.684
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		85.741.762	157.423.138	148.679.435	434.831.172
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	844.115.819	937.442.637	1.539.100.195	1.437.621.285
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.106.140.249	1.218.780.145	2.100.786.703	2.117.425.855
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		973.117.193	1.606.827.323	2.374.245.638	1.595.174.308
12. Chi phí khác	32	V.6	6.349.500	6.098.764	6.945.148	6.958.201
13. Lợi nhuận khác	40		(6.349.500)	(6.098.764)	(6.945.148)	(6.958.201)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		966.767.693	1.600.728.559	2.367.300.490	1.588.216.107
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		966.767.693	1.600.728.559	2.367.300.490	1.588.216.107
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	80,56	133,39	197,28	132,35
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	80,56	133,39	197,28	132,35

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ánh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Tuấn



Tổng Giám đốc

Bùi Việt Vương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2016

TT	Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
			đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
			đ	đ
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	46.919.106.299	40.340.720.849
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(39.857.713.182)	(34.764.269.328)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.133.746.504)	(5.730.060.954)
4	Tiền lãi vay đã trả	04	(151.928.393)	(432.910.390)
5	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.703.482.262	3.934.854.140
6	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.018.596.228)	(1.263.133.919)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			1.460.604.254	2.085.200.398
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(726.854.990)	(840.000.000)
4	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	16.000.000.000
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	118.220.331	1.535.194
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			(608.634.659)	15.161.535.194
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ đi vay	33	38.269.066.405	25.718.154.186
2	Tiền trả nợ gốc vay	34	(38.234.492.067)	(43.462.479.585)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			34.574.338	(17.744.325.399)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			886.543.933	(497.589.807)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ			497.010.526	1.367.807.793
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>			<i>(505.919)</i>	<i>12.440.133</i>
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ			1.383.048.540	882.658.119

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nam, ngày 10 tháng 8 năm 2016
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Ánh

Nguyễn Hồng Tuấn

Bùi Việt Vương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Đầu tư DNA (sau đây viết tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đông Nam Á. Công ty được đổi tên từ Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico theo Nghị quyết số 09/2014/KSD/NQ-HĐQT ngày 03/11/2014 của Hội đồng Quản trị. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700.212.810 ngày 29/9/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 25/02/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty: đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/6/2016 là **120.000.000.000 đồng** (Một trăm hai mươi tỷ đồng).

2. Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Mã chứng khoán niêm yết: KSD.

3. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2016 là sản xuất mắc áo, mắc quần xuất khẩu, nhập khẩu.

4. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất đồ điện dân dụng: Nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt;
- Nuôi trồng thủy sản, trồng rừng, trồng cây ăn quả;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ, và vật liệu tết bện;
- Buôn bán kim loại, quặng kim loại;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt, điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất các mặt hàng: Điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Xuất nhập khẩu hàng: điện lạnh, điện tử, điện cơ, điện máy, thiết bị, vật tư, đồ dùng gia đình khác, các sản phẩm từ khai thác, chế biến khoáng sản phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của công ty;
- Dịch vụ vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Sản xuất các mặt hàng: cơ khí, kim khí, sơn tĩnh điện, mạ kim loại;
- Sản xuất và gia công các loại mắc treo quần áo bằng kim loại "METAL HANGERS";
- Sản xuất xốp cách nhiệt, xốp bao bì;
- Sản xuất chế biến các loại gỗ tự nhiên và công nghiệp;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Sản xuất, gia công kinh doanh xuất nhập khẩu hàng dệt may và may mặc, nguyên liệu, máy móc phục vụ cho quá trình sản xuất;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Cho thuê nhà xưởng để làm văn phòng và xưởng sản xuất;
- Cho thuê kho bãi, thiết bị;
- Mua bán ô tô, xe máy, xe đạp;
- Mua bán vải, hàng sành sứ, vật tư ngành cơ khí;
- Hoạt động mua bán: rượu, bia, bánh kẹo;
- Mua bán gỗ chế biến, than đá, quặng, phế liệu;
- Xuất nhập khẩu khoáng sản, sắt thép;
- Xuất nhập khẩu, mua bán máy, thiết bị và vật tư, phụ tùng máy công, nông nghiệp;
- Xuất nhập khẩu và mua bán các sản phẩm kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất, gia công túi nilon và bao bì xuất khẩu;
- Mua, bán, xuất nhập khẩu xe máy, xe có động cơ và phụ tùng các loại; và
- Mua, bán, xuất nhập khẩu ô tô và phụ tùng ô tô các loại.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1. Danh sách các công ty con

Tại ngày 30/6/2016, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

- Tên Công ty: Công ty TNHH MTV Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico.
- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700732048, đăng ký lần đầu ngày 02/12/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.
- Địa chỉ: Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam.
- Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng).
- Vốn thực góp tại 30/6/2016: 0 đồng.
- Kể từ khi được thành lập đến thời điểm 30/6/2016, Công ty TNHH MTV Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico chưa tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh nào.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 đã được soát xét có thể so sánh được.

II- KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh của ngân hàng phục vụ.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/6/2016: 22.275 VND/USD. Riêng đối với khoản mục tiền ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/6/2016: 22.345 VND/USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư nếu công ty này là công ty mẹ, và là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con.

Nguyên tắc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi: theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*”, Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền tháng.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi: theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*”, Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

KINH
 TÍNH
 HỮU
 N V
 V HO
 MINH
 IP H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (tiếp theo)**

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định*”.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng;...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng khoản chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng được phân bổ dần vào đối tượng chi phí trong kỳ kế toán với thời gian phân bổ là 50 năm (tương ứng với thời gian thuê đất).

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả người lao động, phải trả khác, ... tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay phản ánh giá trị các khoản tiền đi vay và tình hình thanh toán các khoản tiền vay của Công ty (không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu). Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Căn cứ vào thời gian trả nợ kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo) hoặc là vay và nợ thuê tài chính dài hạn (có thời gian trả nợ hơn 12 tháng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: phải trả về phí sử dụng hạ tầng; chi phí lãi tiền vay; các chi phí sử dụng dịch vụ khác.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty đã chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa cho khách hàng hoặc đã hoàn thành dịch vụ và chuyển giao cho khách hàng nhưng một phần trong số đó Công ty chưa thực hiện được.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ căn cứ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu của từng năm tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận được phân phối căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Công ty và phương án phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng (tiếp theo)**

hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu vào công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của công ty trong năm tài chính hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

342
NHÀ
TY,
TỔA
ĐU TI
Đ CH
AV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Công cụ tài chính (tiếp theo)***Nợ phải trả tài chính***

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản vay và nợ, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

	30/6/2016		01/01/2016	
	Nguyên tệ	Đồng	Nguyên tệ	Đồng
Tiền mặt		202.547.194		104.947.948
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1.180.501.346		392.062.578
+ Tiền gửi ngân hàng Đồng Việt Nam		145.419.194		39.462.356
- Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Hà Nam		2.038.277		2.038.277
- Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Hà Nam		96.946		360.146
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam		143.273.971		37.053.933
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Trảng An		10.000		10.000
+ Tiền gửi ngân hàng USD	46.468,30	1.035.082.152	15.704,85	352.600.222
- Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Hà Nam	153,97	3.430.451	153,97	3.458.166
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam	46.314,33	1.031.651.701	15.550,88	349.142.056
Cộng	46.468,30	1.383.048.540	15.704,85	497.010.526

2. Phải thu khách hàng

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	23.691.242.490	867.751.913	27.720.477.858	871.976.675
Direco International LLC	7.865.304.282	0	12.003.396.727	0
KD Lead Smelting Factory	4.375.021.612	0	4.409.393.275	0
PNJ Import	3.803.162.443	0	1.837.147.932	0
LGA Trading INC	2.933.984.815	0	3.758.837.849	0
CHUNG HWA PRINCE GROUP CORP	1.186.953.669	0	3.170.317.609	0
Truong Hong Lao - Viet Joint Stock Co.,Ltd	1.047.198.314	0	345.611.689	0
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Linh Sa	635.205.329	0	790.005.329	0
DWS Trading INC	537.751.913	537.751.913	541.976.675	541.976.675
Wahhing Lee Investment INC	507.543.003	0	511.530.434	0
DN HANGER SUPPLIERS INC	433.982.266	0	0	0
Công ty Cổ phần Công nghiệp Phú Bích	330.000.000	330.000.000	330.000.000	330.000.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	35.134.844	0	22.260.339	0
Cộng	23.691.242.490	867.751.913	27.720.477.858	871.976.675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Trả trước cho người bán

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	40.527.201	27.327.200	932.729.846	75.327.200
<i>Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Linh Sa</i>	0	0	816.322.642	0
<i>Công ty TNHH Mỹ Nghệ Tre Xanh</i>	27.327.200	27.327.200	75.327.200	75.327.200
<i>Các khoản trả trước cho người bán khác</i>	13.200.001	0	41.080.004	0
Cộng	40.527.201	27.327.200	932.729.846	75.327.200

4. Phải thu về cho vay

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	0	0	5.550.000.000	0
<i>Hoàng Tùng</i>	0	0	2.750.000.000	0
<i>Nguyễn Hữu Biền</i>	0	0	2.800.000.000	0
Cộng	0	0	5.550.000.000	0

5. Phải thu khác

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác ngắn hạn	6.580.918.849	0	388.514.238	0
<i>Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Kinh doanh tổng hợp Phi Long</i>	101.000.000	0	101.000.000	0
<i>Global Supply Connection LLC</i>	23.370.600	0	23.370.600	0
<i>Phải thu thuế TNCN</i>	12.496.116	0	12.496.116	0
<i>Phải thu lãi cho vay</i>	0	0	24.255.000	0
<i>Lý Trung Chi</i>	91.390.660	0	91.390.660	0
<i>Tạm ứng của Ông Nguyễn Hữu Biền (*)</i>	3.020.000.000	0	0	0
<i>Tạm ứng của Ông Hoàng Tùng (*)</i>	3.150.000.000	0	0	0
<i>Phải thu về tạm ứng các đối tượng khác</i>	181.584.082	0	135.375.254	0
<i>Phải thu khác</i>	1.077.391	0	626.608	0
Cộng	6.580.918.849	0	388.514.238	0

(*) Tạm ứng cho Ông Hoàng Tùng và Ông Nguyễn Hữu Biền để nghiên cứu phát triển ngành nghề mới là dự án "Sản xuất sơn bột tĩnh điện".

6. Nợ xấu

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	895.079.113	0	947.303.875	0
<i>DWS Trading INC</i>	537.751.913	0	541.976.675	0
<i>Công ty cổ phần công nghiệp Phú Bích</i>	330.000.000	0	330.000.000	0
<i>Công ty TNHH Mỹ Nghệ Tre Xanh</i>	27.327.200	0	75.327.200	0
Cộng	895.079.113	0	947.303.875	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Hàng tồn kho

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.140.921.544	0	2.977.692.549	0
Thành phẩm	330.536.472	0	256.262.299	0
Hàng hóa	250.000.000	0	250.000.000	0
Cộng	12.721.458.016	0	3.483.954.848	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/6/2016: 0 đồng.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/6/2016: 0 đồng.

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/6/2016
a. Phải nộp				
Thuế nhập khẩu	215.402.000	486.949.619	530.654.881	171.696.738
Tiền thuê đất	46.200.000	114.808.500	106.146.000	54.862.500
Thuế thu nhập cá nhân	12.496.116	0	0	12.496.116
Thuế môn bài	0	3.000.000	3.000.000	0
Thuế tự vệ	0	1.332.674.125	0	1.332.674.125
Cộng	274.098.116	1.937.432.244	639.800.881	1.571.729.479
b. Phải thu				
Thuế TNDN nộp thừa	24.827.211	0	0	24.827.211
Cộng	24.827.211	0	0	24.827.211

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	58.843.357.608	9.980.376.125	19.008.144.484	31.131.120	87.863.009.337
Đầu tư XDCB hoàn thành	595.052.470	0	544.576.464	0	1.139.628.934
Tại ngày 30/6/2016	59.438.410.078	9.980.376.125	19.552.720.948	31.131.120	89.002.638.271
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	14.733.354.464	7.734.602.098	6.273.091.056	23.677.699	28.764.725.317
Khấu hao trong kỳ	1.057.104.754	314.623.101	479.904.051	1.945.698	1.853.577.604
Tại ngày 30/6/2016	15.790.459.218	8.049.225.199	6.752.995.107	25.623.397	30.618.302.921
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	44.110.003.144	2.245.774.027	12.735.053.428	7.453.421	59.098.284.020
Tại ngày 30/6/2016	43.647.950.860	1.931.150.926	12.799.725.841	5.507.723	58.384.335.350

- Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2016 của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 24.708.673.939 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao ngày 30/6/2016 nhưng vẫn còn sử dụng: 5.714.581.016 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại 30/6/2016 chờ thanh lý: 0 đồng.
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không phát sinh.

10. Tài sản dở dang dài hạn

	<u>30/6/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
b. Xây dựng cơ bản dở dang	0	579.525.670
- Mở rộng nhà để xe và sân vườn trong khuôn viên Công ty	0	579.525.670
Cộng	<u>0</u>	<u>579.525.670</u>

11. Chi phí trả trước

	<u>30/6/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	13.195.503	59.017.139
<i>Công cụ, dụng cụ xuất dùng</i>	<i>13.195.503</i>	<i>59.017.139</i>
b. Chi phí trả trước dài hạn	3.588.820.799	3.814.099.742
<i>Chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng (*)</i>	<i>2.766.536.181</i>	<i>2.801.517.987</i>
<i>Công cụ, dụng cụ xuất dùng</i>	<i>788.352.613</i>	<i>944.717.734</i>
<i>Chi phí sửa chữa dây chuyền sơn và nhà xưởng</i>	<i>33.932.005</i>	<i>67.864.021</i>
Cộng	<u>3.602.016.302</u>	<u>3.873.116.881</u>

(*) Đây là phần chi phí san nền để chuẩn bị mặt bằng xây dựng nhà xưởng của Công ty trên đất thuê của Nhà nước (đại diện là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam). Thời gian phân bổ tương ứng với thời gian thuê đất. Thời gian phân bổ còn lại là 474 tháng.

12. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2016		Phát sinh		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	11.638.436.151	11.638.436.151	38.340.427.134	38.418.757.225	11.716.766.242	11.716.766.242
Vay ngắn hạn Đồng Việt Nam	0	0	8.568.475.207	8.568.475.207	0	0
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>8.568.475.207</i>	<i>8.568.475.207</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Vay ngắn hạn USD	11.638.436.151	11.638.436.151	29.771.951.927	29.850.282.018	11.716.766.242	11.716.766.242
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam (*)</i>	<i>11.638.436.151</i>	<i>11.638.436.151</i>	<i>29.771.951.927</i>	<i>29.850.282.018</i>	<i>11.716.766.242</i>	<i>11.716.766.242</i>
Cộng	<u>11.638.436.151</u>	<u>11.638.436.151</u>	<u>38.340.427.134</u>	<u>38.418.757.225</u>	<u>11.716.766.242</u>	<u>11.716.766.242</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(*) Chi tiết Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam:

Số hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Dư tại 30/6/2016	
					USD	đ
01/2016-HỆTDHM/NHCT348-DNA	25.000.000.000	29/4/2016	6 tháng kể từ ngày nhận nợ	Điều chỉnh	520.851,93	11.638.436.151

13. Phải trả người bán

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.344.341.979	1.344.341.979	1.103.708.806	1.103.708.806
<i>Công ty TNHH Đức Lâm</i>	332.668.168	332.668.168	297.974.211	297.974.211
<i>CN Công ty TNHH Sản xuất và thương mại sơn tĩnh điện Bình Tây</i>	297.351.119	297.351.119	334.566.660	334.566.660
<i>Công ty TNHH Bao bì Tân Hưng</i>	259.543.427	259.543.427	197.582.535	197.582.535
<i>SHAOXING HENGFENG PAPER CO.,LTD</i>		0	0	0
<i>Công ty Cổ phần Vận tải đối tác Toàn Cầu</i>	51.260.000	51.260.000	76.980.000	76.980.000
<i>Phải trả cho các đối tượng khác</i>	403.519.265	403.519.265	196.605.400	196.605.400
Cộng	1.344.341.979	1.344.341.979	1.103.708.806	1.103.708.806

14. Người mua trả tiền trước

	30/6/2016	01/01/2016
a. Ngắn hạn	945.310.367	15.309.844
<i>ATLAS GLOBAL SUPPLY LLC</i>	945.309.887	0
<i>DN HANGER SUPPLIERS INC</i>	0	15.309.844
<i>Các đối tượng khác</i>	480	0
Cộng	945.310.367	15.309.844

15. Chi phí phải trả

	30/6/2016	01/01/2016
a. Ngắn hạn	18.561.278	126.810.236
<i>Lãi vay phải trả</i>	3.561.278	6.810.236
<i>Phí dịch vụ kiểm toán</i>	0	90.000.000
<i>Phí dịch vụ tư vấn doanh nghiệp</i>	15.000.000	30.000.000
Cộng	18.561.278	126.810.236

16. Phải trả khác

	30/6/2016	01/01/2016
a. Ngắn hạn	9.356.771	130.599.111
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	2.400	44.565.120
<i>Bảo hiểm y tế</i>	0	8.355.960
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	0	3.713.760
<i>Thù lao HĐQT</i>	0	48.000.000
<i>Bảo hiểm xã hội giữ tại đơn vị</i>	9.354.371	20.334.371
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	0	5.629.900
Cộng	9.356.771	130.599.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Doanh thu chưa thực hiện

	30/6/2016	01/01/2016
a. Ngắn hạn	1.750.000	22.750.000
Doanh thu cho thuê đất nhận trước	1.750.000	22.750.000
Cộng	1.750.000	22.750.000

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2016	120.000.000.000	100.000.000	(31.525.308.633)	88.574.691.367
Lãi trong quý I	0	0	1.400.532.797	1.400.532.797
Tại ngày 01/4/2016	120.000.000.000	100.000.000	(30.124.775.836)	89.975.224.164
Lãi trong quý II	0	0	966.767.693	966.767.693
Tại ngày 30/6/2016	120.000.000.000	100.000.000	(29.158.008.143)	90.941.991.857

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2016	01/01/2016
Vốn góp của các đối tượng khác	120.000.000.000	120.000.000.000
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Vốn góp đầu kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d. Cổ phiếu

	30/6/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	30/6/2016	01/01/2016
Quỹ đầu tư phát triển	100.000.000	100.000.000

() Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:*

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/6/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị (đ)	Số lượng	Giá trị (đ)
- Ngoại tệ các loại USD	46.468,30	1.035.082.152	15.704,85	352.600.222

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ*Đơn vị tính: đồng***1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
a. Doanh thu	24.204.851.435	26.127.200.647	42.077.002.398	43.803.321.753
Doanh thu bán hàng	23.767.479.877	25.741.461.871	41.395.087.472	43.215.877.044
Doanh thu cung cấp dịch vụ	385.738.776	385.738.776	591.477.552	587.444.709
Doanh thu khác	51.632.782	0	90.437.374	0
Cộng	24.204.851.435	26.127.200.647	42.077.002.398	43.803.321.753

2. Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	21.234.166.032	22.356.896.282	35.999.628.926	38.358.103.449
Cộng	21.234.166.032	22.356.896.282	35.999.628.926	38.358.103.449

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.094.863	564.756	93.965.331	1.535.194
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	115.367.881	196.924.937	208.510.511	203.624.937
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	127.930.697	0	127.930.697
Cộng	138.462.744	325.420.390	302.475.842	333.090.828

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Chi phí tài chính

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí lãi vay	85.741.762	157.423.138	148.679.435	434.831.172
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	29.422.625	175.251.512	146.426.844	193.256.512
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	70.610.499	0	70.610.499	0
Cộng	185.774.886	332.674.650	365.716.778	628.087.684

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.197.211.843	1.388.621.285
Chi phí bằng tiền khác	341.888.352	49.000.000
Cộng	1.539.100.195	1.437.621.285
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	770.482.615	729.369.310
Chi phí vật liệu, bao bì	6.652.950	10.466.060
Chi phí đồ dùng văn phòng	72.712.412	72.045.641
Chi phí khấu hao TSCĐ	210.617.580	210.617.580
Thuế, phí, lệ phí	24.703.895	46.485.000
Dự phòng phải thu khó đòi	(52.224.762)	85.152.791
Chi phí dịch vụ mua ngoài	471.039.159	631.290.848
Chi phí bằng tiền khác	596.802.854	331.998.625
Cộng	2.100.786.703	2.117.425.855

6. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Phạt vi phạm hành chính	6.945.148	6.897.726
Chi phí khác	0	60.475
Cộng	6.945.148	6.958.201

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	966.767.693	1.600.728.559	2.367.300.490	1.588.216.107
2. Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN (a+b)	(966.767.693)	(1.600.728.559)	(2.367.300.490)	(1.588.216.107)
a. Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	(27.875.262)	102.078.145	61.568.382	102.078.145
Phạt vi phạm về thủ tục thuế	0	5.629.900	0	5.629.900
Phạt vi phạm hành chính	6.349.500	0	6.945.148	0
Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành	18.000.000	11.295.454	36.000.000	11.295.454
Chi phí dự phòng không được trừ	0	85.152.791	0	85.152.791
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(52.224.762)	0	(52.224.762)	0
Lỗi CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	70.847.996	0	70.847.996	0
b. Kết chuyển lỗ năm trước	(938.892.431)	(1.702.806.704)	(2.428.868.872)	(1.690.294.252)
3. Tổng thu nhập tính thuế TNDN (1+2)	0	0	0	0
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0	0	0

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.506.839.391	16.399.792.543	26.801.657.582	27.527.137.460
Chi phí nhân công	3.368.177.305	3.542.607.934	6.202.080.454	6.376.326.425
Chi phí khấu hao TSCĐ	938.554.858	941.845.785	1.853.577.604	1.895.547.112
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.664.534.291	2.154.196.164	3.030.829.656	3.451.579.614
Chi phí khác bằng tiền	439.556.645	390.902.030	860.032.840	773.658.438
Tổng	21.917.662.490	23.429.344.456	38.748.178.136	40.024.249.049

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	966.767.693	1.600.728.559	2.367.300.490	1.588.216.107
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	966.767.693	1.600.728.559	2.367.300.490	1.588.216.107
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80,56	133,39	197,28	132,35

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Quý II năm 2016	6 tháng đầu năm 2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	966.767.693	2.367.300.490
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	966.767.693	2.367.300.490
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80,56	197,28

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2016 và ngày 31/12/2015.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11.1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

Độ nhạy đối với lãi suất	Tăng/giảm điểm cơ bản (điểm)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (đ)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2016		
Đồng	+100	(102.553.879)
Đồng	-100	102.553.879
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015		
Đồng	+100	(112.197.557)
Đồng	-100	112.197.557

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động nhỏ so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình

Rủi ro về giá cổ phiếu

Tại thời điểm 30/6/2016, Công ty không thực hiện nắm giữ bất kỳ khoản đầu tư cổ phiếu nào.

11.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản phải thu khác

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khác bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11.3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Nợ phải trả tài chính	Dưới 1 năm đ	Trên 1 năm đ	Tổng cộng đ
Tại ngày 01/01/2016			
Các khoản vay và nợ	11.716.766.242	0	11.716.766.242
Phải trả người bán	1.103.708.806	0	1.103.708.806
Chi phí phải trả	126.810.236	0	126.810.236
Cộng	12.947.285.284	0	12.947.285.284
Tại ngày 30/6/2016			
Các khoản vay và nợ	11.638.436.151	0	11.638.436.151
Phải trả người bán	1.344.341.979	0	1.344.341.979
Chi phí phải trả	18.561.278	0	18.561.278
Cộng	13.001.339.408	0	13.001.339.408

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng vào ngày 30/6/2016 và ngày 01/01/2016.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30/6/2016 và ngày 01/01/2016.

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/6/2016		01/01/2016		30/06/2016	01/01/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.383.048.540	0	497.010.526	0	1.383.048.540	497.010.526
Phải thu khách hàng	23.691.242.490	(867.751.913)	27.720.477.858	(871.976.675)	22.823.490.577	26.848.501.183
Phải thu khác	215.761.260	0	240.016.260	0	215.761.260	240.016.260
Cộng	25.290.052.290	(867.751.913)	28.457.504.644	(871.976.675)	24.422.300.377	27.585.527.969
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản vay và nợ	11.638.436.151	0	11.716.766.242	0	11.638.436.151	11.716.766.242
Phải trả người bán	1.344.341.979	0	1.103.708.806	0	1.344.341.979	1.103.708.806
Chi phí phải trả	18.561.278	0	126.810.236	0	18.561.278	126.810.236
Cộng	13.001.339.408	0	12.947.285.284	0	13.001.339.408	12.947.285.284

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/6/2016. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính : đồng

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Quý II năm 2016	6 tháng đầu năm 2016
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	19.520.053.903	38.269.066.405

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Quý II năm 2016	6 tháng đầu năm 2016
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(25.181.574.477)	(38.234.492.067)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin khác

Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp 100% vốn là Công ty TNHH MTV Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico; tuy nhiên kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700732048, đăng ký lần đầu ngày 02/12/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam đến thời điểm 30/6/2016, Công ty TNHH MTV Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico chưa tiến hành bất cứ hoạt động sản xuất, kinh doanh nào nên Công ty Cổ phần Đầu tư DNA không lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 mà chưa được trình bày trong Báo cáo này.

3. Thông tin về các bên liên quan

a. Các giao dịch và số dư với công ty con

Trong 6 tháng đầu năm 2016, Công ty không có giao dịch nào với công ty con.

b. Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

- Trong 6 tháng đầu năm 2016, Công ty có phát sinh giao dịch với Hội đồng quản trị như sau:

Đơn vị tính: đồng

STT	Họ và tên	Mối quan hệ	ND giao dịch	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
1	Hoàng Tùng	Chủ tịch HĐQT	Tạm ứng (*)	0	3.600.000.000	450.000.000	3.150.000.000
			Cho vay ngắn hạn	2.750.000.000	0	2.750.000.000	0
2	Nguyễn Hữu Biền	Thành viên HĐQT	Tạm ứng (*)	0	3.400.000.000	380.000.000	3.020.000.000
			Cho vay ngắn hạn	2.800.000.000	0	2.800.000.000	0

(*) Tạm ứng cho Ông Hoàng Tùng và Ông Nguyễn Hữu Biền để nghiên cứu phát triển ngành nghề mới là dự án “Sản xuất sơn bột tinh điện”. Tính đến ngày phát hành Báo cáo tài chính số dư tạm ứng của Ông Hoàng Tùng là 0 đồng, số dư tạm ứng của Ông Nguyễn Hữu Biền là 1.750.000.000 đồng.

- Lương và thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong 6 tháng đầu năm 2016 là 557.234.221 đồng.

4. Thông tin báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và xuất khẩu mắc quần, mắc áo. Công ty không có chi nhánh nào nên chỉ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Đồng thời, tổng doanh thu bộ phận của hoạt động kinh doanh phụ là: hoạt động cung cấp dịch vụ (cho thuê nhà xưởng) nhỏ hơn (<) 10% tổng doanh thu của tất cả các bộ phận nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2016 trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2016 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 của Công ty đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh.

6. Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ánh

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Tuấn

Hà Nam, ngày 10 tháng 8 năm 2016



Bùi Việt Vương

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ DNA**

Số: 1908/2016/KSD-TCKT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nam, ngày 19 tháng 08 năm 2016.

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
1. Tên công ty: Công ty cổ phần Đầu tư DNA
 2. Mã chứng khoán: KSD
 3. Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam
 4. Điện thoại: 0351.3840.408 – 3848.888 Fax: 0351.3850.869
 5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Mạnh Khuê
 6. Nội dung của thông tin công bố: Giải trình chênh lệch trước và sau kiểm toán tại báo cáo tài chính soát xét công ty mẹ năm 2016.
 - 6.2. Báo cáo tài chính soát xét năm 2016 của Công ty cổ phần Đầu tư DNA được lập ngày 10/08/2016 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 7. Nội dung giải trình: Giải trình chênh lệch trước và sau kiểm toán tại báo cáo tài chính soát xét công ty mẹ năm 2016.
 - Lợi nhuận sau thuế tại báo cáo tài chính soát xét năm 2016 so với báo cáo tài chính trước khi kiểm toán chênh lệch 109.736.978 đồng do nguyên nhân sau:
 - + Do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ và phát sinh chi phí liên quan đến quá trình sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.
 8. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: dongnamahamico.com
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VP



BÙI VIỆT VƯƠNG